

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		825.229.041.486	742.686.933.195
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	12.332.715.722	16.306.847.714
111	1. Tiền		12.332.715.722	16.306.847.714
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		711.309.292.982	642.723.169.446
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		711.309.292.982	642.723.169.446
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.760.537.547	7.713.713.846
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.484.027.657	4.220.905.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.868.543.586	1.039.816.936
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.952.958.034	2.977.875.407
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(544.991.730)	(524.884.293)
140	IV. Hàng tồn kho		85.593.203.986	72.348.908.054
141	1. Hàng tồn kho	5	85.593.203.986	72.348.908.054
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.233.291.249	3.594.294.135
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		140.849.593	365.767.001
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.010.898.235
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.092.441.656	217.628.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.140.178.368.615	1.232.377.584.082
220	I. Tài sản cố định		1.094.344.547.191	1.157.781.066.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.091.655.860.144	1.156.472.640.384
222	- Nguyên giá		3.662.521.137.035	3.628.743.322.366
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.570.865.276.891)	(2.472.270.681.982)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	2.688.687.047	1.308.425.866
228	- Nguyên giá		15.094.436.573	13.184.436.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.405.749.526)	(11.876.010.707)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		19.974.934.546	47.049.393.152
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	19.974.934.546	47.049.393.152
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn		22.638.000.000	22.638.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		3.220.886.878	4.909.124.680
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		3.220.886.878	4.909.124.680
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.965.407.410.101	1.975.064.517.277

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.001.397.015.263	929.809.909.570
310	I. Nợ ngắn hạn		291.891.240.578	184.247.438.711
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.391.498.801	7.888.400.361
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.922.090.540	1.450.399.832
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.689.092.576	15.997.674.851
315	4. Phải trả người lao động		89.872.283.075	62.771.255.206
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		51.738.776.378	3.433.035.922
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	27.937.162.024	11.815.248.233
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	67.534.360.901	67.742.388.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.805.976.283	13.149.036.206
330	II. Nợ dài hạn		709.505.774.685	745.562.470.859
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	709.505.774.685	745.562.470.859
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	964.010.394.838	1.045.254.607.707
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		157.997.290.854	157.997.290.854
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.943.703.984	145.187.916.853
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			1.830.976.986
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		63.943.703.984	143.356.939.867
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.965.407.410.101	1.975.064.517.277



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	327.803.297.207	310.937.402.163	626.756.879.131	604.600.601.406
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327.803.297.207	310.937.402.163	626.756.879.131	604.600.601.406
11	4. Giá vốn hàng bán	17	227.462.237.168	195.035.567.199	432.015.795.867	404.798.358.307
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.341.060.039	115.901.834.964	194.741.083.264	199.802.243.099
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	24.091.478.023	16.360.165.923	32.187.141.878	22.231.589.957
23	7. Chi phí tài chính	19	9.672.776.846	35.060.832.952	19.397.169.678	46.954.890.928
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.672.776.846	11.905.381.675	19.397.169.678	23.799.439.651
25	8. Chi phí bán hàng	20	35.975.694.699	34.458.613.095	80.585.325.082	75.183.967.912
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	30.263.285.074	24.012.371.906	50.373.417.604	43.995.470.076
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.520.781.443	38.730.182.934	76.572.312.778	55.899.504.140
31	11. Thu nhập khác	22	3.530.863.122	10.759.832.399	6.543.283.514	13.678.019.839
32	12. Chi phí khác	23	3.453.610.933	3.307.833.431	6.200.598.938	6.185.191.441
40	13. Lợi nhuận khác		77.252.189	7.451.998.968	342.684.576	7.492.828.398
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.598.033.632	46.182.181.902	76.914.997.354	63.392.332.538
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	7.307.900.626	7.249.676.300	12.971.293.370	10.691.706.427
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.290.133.006	38.932.505.602	63.943.703.984	52.700.626.111



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.914.997.354	63.392.332.538
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		99.124.333.728	101.745.893.278
03	Các khoản dự phòng		20.107.437	69.182.746.536
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.389.677.079)	22.450.470.213
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(29.797.464.799)	(22.231.589.957)
06	Chi phí lãi vay		19.397.169.678	23.799.439.651
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		163.269.466.319	258.339.292.259
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(4.083.310.136)	14.980.600.474
10	(Tăng) hàng tồn kho		(13.244.295.932)	(21.604.386.136)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		98.800.192.109	26.203.292.624
12	Giảm chi phí trả trước		1.913.155.210	124.453.722
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.603.602.151)	(24.154.436.974)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.207.248.850)	(10.990.586.955)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.220.566.776)	(9.671.434.308)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		186.623.789.793	233.226.794.706
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.623.806.754)	(44.350.488.096)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.795.000.000)	(90.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		139.800.000.000	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.206.341.263	14.948.434.331
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.412.465.491)	(119.402.053.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(33.875.046.294)	(39.207.350.494)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(111.310.410.000)	(66.786.246.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(145.185.456.294)	(105.993.596.494)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.974.131.992)	7.831.144.447
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	16.306.847.714	7.825.224.346
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	12.332.715.722	15.656.368.793



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã An Khánh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, Khu đô thị Cựu Viên, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu đô thị mới Lũng Đông, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Đường 361, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, xã Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chí phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▸ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 15 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	27.137.891	6.716.018
Tiền gửi ngân hàng	12.305.577.831	16.300.131.696
	12.332.715.722	16.306.847.714

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu tiền nước	6.384.879.626	3.434.619.700
Phải thu lắp đặt/di chuyển máy nước	459.862.800	433.165.000
Các đối tượng khác	639.285.231	353.121.096
	7.484.027.657	4.220.905.796

5. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	83.688.058.887	70.655.646.030
Công cụ, dụng cụ	737.207.692	738.448.684
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.065.367.335	869.689.430
Thành phẩm	102.570.072	85.123.910
	85.593.203.986	72.348.908.054

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1.149.598.540.509	327.815.187.541	2.128.890.669.734	11.386.779.589	11.052.144.993	3.628.743.322.366
Mua mới		1.624.378.468	-	230.165.000	-	1.854.543.468
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	31.923.271.201	-	-	31.923.271.201
Tăng khác	-		-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	1.149.598.540.509	329.439.566.009	2.160.813.940.935	11.616.944.589	11.052.144.993	3.662.521.137.035
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	730.028.050.853	234.404.606.516	1.488.184.357.043	9.158.442.564	10.495.225.006	2.472.270.681.982
Khấu hao	32.841.965.063	8.369.047.958	56.922.282.106	405.905.604	55.394.178	98.594.594.909
Tại ngày 30/06/2026	762.870.015.916	242.773.654.474	1.545.106.639.149	9.564.348.168	10.550.619.184	2.570.865.276.891
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	419.570.489.656	93.410.581.025	640.706.312.691	2.228.337.025	556.919.987	1.156.472.640.384
Tại ngày 30/06/2026	386.728.524.593	86.665.911.535	615.707.301.786	2.052.596.421	501.525.809	1.091.655.860.144

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2026 là 15.094.436.573 VND;
- Khấu hao trong kỳ là 529.738.819 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2026 là 12.405.749.526 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.980.235.280	18.440.908.402
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	16.994.699.266	28.608.484.750
	19.974.934.546	47.049.393.152

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ được trình bày tại thuyết minh 26

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT	1.434.562.412	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.711.273.850
Thuế thu nhập cá nhân	43.826.281	736.131.408
Thuế tài nguyên	-	387.294.950
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	1.210.703.883	1.162.974.643
	2.689.092.576	15.997.674.851

11. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	11.339.904.941	2.186.956.455
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	7.984.568.635	3.025.597.158
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	1.297.682.128	1.103.050.890
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	4.880.200.000	4.561.600.000
Đối tượng khác	2.434.806.320	938.043.730
	27.937.162.024	11.815.248.233

12. Vay

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án ADB	67.534.360.901	67.742.388.100
	67.534.360.901	67.742.388.100
Vay dài hạn		
Dự án ADB	709.505.774.685	745.562.470.859
	709.505.774.685	745.562.470.859

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán liên quan hoạt động XDCB		
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ TM An Việt Hải Phòng		989.235.841
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát	1.133.468.786	1.133.468.786
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng		1.015.488.992
Công ty CP tư vấn và đầu tư Đô Thị Việt	1.497.739.000	
Công ty CP xây dựng - thương mại ACC	3.044.796.086	
Khác	376.106.591	560.320.503
Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD		
Công ty Điện lực Hải Phòng	2.380.234.239	2.321.313.736
Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang	891.619.000	-
Công ty cổ phần HOKI Việt Nam	1.067.981.500	-
CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè-Công ty CP	-	1.608.390.000
Các công ty khai thác công trình thủy lợi		
Khác	3.999.553.599	260.182.503
	14.391.498.801	7.888.400.361

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	742.069.400.000	153.161.317.242	98.550.449.234	993.781.166.476
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	-	-	52.700.626.111	52.700.626.111
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	4.835.973.612	(96.719.472.248)	(91.883.498.636)
Tại ngày 30/06/2025	742.069.400.000	157.997.290.854	54.531.603.097	954.598.293.951
Tại ngày 01/01/2026	742.069.400.000	157.997.290.854	145.187.916.853	1.045.254.607.707
Lợi nhuận kỳ này	-	-	63.943.703.984	63.943.703.984
Phân phối lợi nhuận năm 2025	-	-	(145.187.916.853)	(145.187.916.853)
Tại ngày 30/06/2026	742.069.400.000	157.997.290.854	63.943.703.984	964.010.394.838

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	111.310.410.000	66.786.246.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	111.310.410.000	66.786.246.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	111.310.410.000	66.786.246.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	111.310.410.000	66.786.246.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Kinh doanh nước sạch	618.502.124.980	597.444.812.702
Lắp đặt máy nước	2.662.957.533	1.830.108.719
Nước tinh khiết	5.591.796.618	5.325.679.985
	626.756.879.131	604.600.601.406
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)	1.466.731.944	897.870.212

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Kinh doanh nước sạch	424.497.735.847	398.164.255.206
Lắp đặt máy nước	2.513.923.666	1.731.637.333
Nước tinh khiết	5.004.136.354	4.902.465.768
	432.015.795.867	404.798.358.307
Trong đó, giá vốn nước sạch mua từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)	88.142.688	88.574.760

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi	17.738.934.299	12.297.789.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.058.530.500	9.933.800.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.389.677.079	-
	32.187.141.878	22.231.589.957
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)	12.058.530.500	9.933.800.400

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	19.397.169.678	23.799.439.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	704.981.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	22.450.470.213
	19.397.169.678	46.954.890.928

20. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	59.905.878.755	56.767.239.763
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, quản lý	647.128.619	498.718.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.101.774.339	11.010.530.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.589.879.212	6.114.519.382
Chi phí bằng tiền khác	3.340.664.157	792.960.279
	80.585.325.082	75.183.967.912

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.090.337.166	23.875.704.681
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	1.946.879.923	1.992.097.986
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.773.062.933	1.827.490.932
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	13.283.459.961	10.248.651.371
Chi phí bằng tiền khác	7.279.677.621	6.051.525.106
	50.373.417.604	43.995.470.076

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	601.370.000	530.550.000
Dịch vụ thoát nước thu hộ	5.731.332.060	5.628.060.009
Khác	210.581.454	7.519.409.830
	6.543.283.514	13.678.019.839

23. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	422.104.000	415.793.162
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	5.705.026.240	5.606.290.872
Chi phí khác	73.468.698	163.107.407
	6.200.598.938	6.185.191.441

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	76.914.997.354	63.392.332.538
Chi phí không được trừ khi tính thuế		
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(12.058.530.500)	(9.933.800.400)
- Điều chỉnh khác	-	-
Thu nhập chịu thuế	64.856.466.854	53.458.532.138
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.971.293.370	10.691.706.427

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Tên Công ty	Giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Cổ tức được chia Bán nước sạch Mua nước sạch	12.058.530.500 1.466.731.944 88.142.688	9.933.800.400 897.870.212 88.574.760

27. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026